



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ III NĂM 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng Quý 3
Ngày 30 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 30/09/2023	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3/2023	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 30/09/2023	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3/2023	6 - 25



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004. thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 06 tháng 02 năm 2023

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.


Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.


Hội đồng Quản trị	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
	Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch (từ ngày 27/04/2023)
	Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên (từ ngày 27/04/2023)
	Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
	Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
	Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27/04/2023)
Ủy ban kiểm toán	Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
	Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27/04/2023)
	Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán
Ban Điều hành	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
	Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp Tài chính (từ ngày 06/02/2023)
	Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp Nguồn nhân lực (từ ngày 19/09/2023)
	Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Cao cấp Nguồn nhân lực (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2023)
	Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp Vận hành (từ ngày 06/02/2023)
			Giám đốc Khối Chiến lược (Miễn nhiệm từ ngày 06/02/2023)
	Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp Công nghệ thông tin
	Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp Marketing (từ ngày 26/03/2023)
	Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp Cung ứng (từ ngày 16/02/2023)
	Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

- ❖ Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và Điều hành :
- Khối Khách hàng & Bán lẻ (từ ngày 10/08/2020)
 - Khối Chiến lược (từ ngày 06/02/2023)
 - Khối Marketing (từ ngày 17/10/2022 đến ngày 26/03/2023)

Mã Số	TÀI SẢN	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.666.373.073.744	11.064.035.069.182
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	414.352.539.025	812.986.324.575
111	Tiền	414.352.539.025	812.986.324.575
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	990.000.000.000	200.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	990.000.000.000	200.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	494.172.169.787	710.766.133.884
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	202.271.728.118	143.730.514.010
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.823.669.595	396.330.171.806
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	165.000.000.000	140.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	44.636.832.875	33.444.427.006
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(2.806.717.308)	(2.806.717.308)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	246.656.507	67.738.370
140	Hàng tồn kho	8.686.790.969.181	9.271.399.848.670
141	Hàng tồn kho	8.686.790.969.181	9.271.399.848.670
150	Tài sản ngắn hạn khác	81.057.395.751	68.882.762.053
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	78.803.497.291	65.745.263.061
152	Thuế GTGT được khấu trừ	2.253.898.460	3.137.498.992
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.921.553.369.622	1.846.082.304.812
210	Các khoản phải thu dài hạn	97.983.021.230	88.419.971.107
216	Phải thu dài hạn khác	97.983.021.230	88.419.971.107
220	Tài sản cố định	791.293.173.110	805.633.551.936
221	Tài sản cố định hữu hình	161.554.127.888	162.935.282.608
222	- Nguyên giá	389.310.919.994	368.585.849.492
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(227.756.792.106)	(205.650.566.884)
227	Tài sản cố định vô hình	629.739.045.222	642.698.269.328
228	- Nguyên giá	705.973.861.144	705.939.742.348
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(76.234.815.922)	(63.241.473.020)
240	Tài sản dở dang dài hạn	28.799.987.250	28.799.987.250
242	Xây dựng cơ bản dở dang	28.799.987.250	28.799.987.250
250	Đầu tư tài chính dài hạn	602.280.086.108	586.669.065.179
251	Đầu tư vào công ty con	660.000.000.000	660.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.251.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(456.971.527.292)	(468.602.548.221)
260	Tài sản dài hạn khác	401.197.101.924	336.559.729.340
261	Chi phí trả trước dài hạn	284.466.967.361	219.829.594.777
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	116.730.134.563	116.730.134.563
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.587.926.443.366	12.910.117.373.994

	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
NGUỒN VỐN		
NỢ PHẢI TRẢ	3,336,753,672,063	4,569,887,335,324
Nợ ngắn hạn	3,326,718,883,063	4,559,852,546,324
Phải trả người bán ngắn hạn	110,276,863,962	255,035,902,130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	154,696,735,997	170,105,715,685
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	223,608,611,656	226,999,428,026
Phải trả người lao động	427,473,944,796	534,184,449,418
Chi phí phải trả ngắn hạn	410,205,151,846	379,608,433,216
Phải trả ngắn hạn khác	116,641,045,134	196,542,039,364
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,609,139,280,424	2,605,754,185,502
Dự phòng phải trả ngắn hạn	30,129,306,488	30,129,306,488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	244,547,942,760	161,493,086,495
Nợ dài hạn	10,034,789,000	10,034,789,000
Phải trả dài hạn khác	518,668,000	518,668,000
Dự phòng phải trả dài hạn	9,516,121,000	9,516,121,000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	9,251,172,771,303	8,340,230,038,670
Vốn chủ sở hữu	9,251,172,771,303	8,340,230,038,670
Vốn góp của chủ sở hữu	3,281,691,880,000	2,461,716,200,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,851,376,032,458	2,251,376,032,458
Cổ phiếu quỹ (*)	(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
Quỹ đầu tư phát triển	1,936,397,556,918	1,212,120,556,918
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,185,091,391,927	2,418,401,339,294
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	927,535,194,485	791,386,349,487
- LNST chưa phân phối kỳ này	1,257,556,197,442	1,627,014,989,807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12,587,926,443,366	12,910,117,373,994


Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 10 năm 2023


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Quý 3 - tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B02a-DN

Mã Số	QUY III	Lũy kế từ đầu năm	
		NĂM 2023 VND	NĂM 2022 VND
	QUY III	NĂM 2023	NĂM 2022
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.974.574.155.537	29.380.041.318.206
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	78.733.548.141	238.298.175.018
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.895.840.607.396	29.141.743.143.188
10	Giá vốn hàng bán	7.761.799.988.566	24.915.120.802.680
11	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.134.040.618.830	4.226.622.340.508
20	Doanh thu hoạt động tài chính	3.807.920.933	14.737.852.426
21	Chi phí tài chính	31.590.662.168	81.174.486.346
22	Trong đó: Chi phí lãi vay	16.620.794.533	58.081.576.070
23	Chi phí bán hàng	694.356.839.889	2.044.928.759.756
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	150.640.581.888	441.254.959.433
25	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	261.260.455.818	1.674.001.987.399
30	Thu nhập khác	1.985.151.531	4.729.030.596
31	Chi phí khác	3.939.954.506	3.088.785.352
32	Lợi nhuận khác	165.792.792	1.640.245.244
40	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.819.358.739	1.675.642.232.643
50	Chi phí thuế TNDN hiện hành	263.079.814.557	343.787.653.870
51	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60.298.686.531	
52	Lợi nhuận sau thuế TNDN	194.632.754.140	1.271.556.197.442
60		202.781.128.026	1.331.854.578.773



(Handwritten signature in blue ink)

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Quý 3 - tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B03a-DN

Mã Số		NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	1,572,924,063,777	1,675,642,232,643
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	38,553,959,610	36,141,651,933
03	- Các khoản dự phòng	(11,631,020,929)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	958,150,356	5,843,645,214
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(62,965,431,826)	(4,685,045,337)
06	- Chi phí lãi vay	89,040,884,689	58,081,576,070
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1,626,880,605,677	1,771,024,060,523
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	254,914,046,364	(459,274,574,367)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	584,608,879,489	(373,244,310,700)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(208,994,788,098)	519,661,507,432
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(77,695,606,814)	(10,635,618,050)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(92,963,357,509)	(57,781,335,053)
15	- Thuế TNDN đã nộp	(336,106,050,490)	(346,810,340,544)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16,988,528,274)	(13,975,732,870)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1,733,655,200,345	1,028,963,656,371
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(24,763,175,070)	(21,678,546,714)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,000,552,777	244,487,170
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(2,100,000,000,000)	(477,000,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1,285,000,000,000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3,980,000,000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	49,983,926,666	4,685,045,337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(792,758,695,627)	(493,749,014,207)
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	1,447,266,530,000
33	Tiền thu từ đi vay	4,400,693,564,372	4,342,236,572,737
34	Tiền trả nợ gốc vay	(5,397,308,469,450)	(5,106,662,189,820)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(342,915,385,190)	(419,939,618,970)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,339,530,290,268)	262,901,293,947
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(398,633,785,550)	798,115,936,111
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	812,986,324,575	305,277,938,978
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	414,352,539,025	1,103,393,875,089




Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 10 tháng 10 năm 2023



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 5.550 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.155 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 57 chi nhánh với 383 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có. Để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	129.885.469.642	400.728.142.501
Tiền gửi ngân hàng	247.836.499.449	366.064.822.140
Tiền đang chuyển	36.630.569.934	46.193.359.934
TỔNG CỘNG	414.352.539.025	812.986.324.575

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	990.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	990.000.000.000	200.000.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	598.300.086.108	586.669.065.179
Công ty Thời Trang CAO	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Giám Định PNJ	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(61.699.913.892)</i>	<i>(73.330.934.821)</i>
Công ty PNJP	500.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.980.000.000	
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>
TỔNG CỘNG	602.280.086.108	586.669.065.179

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Q3.2023</i>	<i>Bán ra Q3.2023</i>
1. Công ty CAO		
<i>Bán hàng hóa</i>		16.317.198.649
<i>Mua hàng hóa</i>	186.675.539	
<i>Dịch vụ</i>	-	1.750.089.782
2. Công ty PNJL		
<i>Dịch vụ kiểm định</i>	1.062.009.243	
<i>Dịch vụ Cho thuê mặt bằng</i>		272.727.273
<i>Lãi vay phải trả</i>	468.821.918	
3. Công ty PNJP		
<i>Bán hàng hóa</i>		1.082.350.443.805
<i>Dịch vụ cho thuê mặt bằng</i>		1.281.818.181
<i>Mua hàng hóa</i>	1.600.591.310.033	
<i>Dịch vụ</i>	776.494.363	422.067.258
Tổng cộng	1.603.085.311.096	1.102.394.344.948

❖ tại ngày ngày 30/09/2023, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu (Phải trả)
1. PHẢI THU			192.576.594.760
1.1 Phải thu bán hàng			192.576.594.760
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	192.576.594.760
2. PHẢI TRẢ			(39.767.457.089)
2.1 Phải trả mua hàng			(9.467.457.089)
Công ty PNJP	Công ty con	Phải trả	(9.077.327.089)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(390.130.000)
2.2 Phải trả khác			(30.300.000.000)
Công ty CAO	Công ty con	Phải trả	
Công ty PNJL	Công ty con	Huy động vốn	(30.000.000.000)
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300.000.000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
TTTM Nowzone	186.894.840	771.785.986
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	292.002.771	1.309.856.377
Diamond Lê Duẩn	327.328.937	514.723.849
Sense Bến Tre	529.945.216	905.772.564
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	944.353.296	-
Công ty CP DayOne	1.167.509.700	1.732.683.800
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.271.553.465	881.947.065
Sense Cà Mau	1.356.400.397	784.063.107
Aeonmall Hà Đông	1.358.220.696	3.455.906.062
Crescent Mall Q7	1.392.506.429	2.745.711.304
Aeon Hải Phòng	1.498.679.069	2.459.044.120
Công Ty CP DVTT Payoo	1.827.400.000	-
Sense Cần Thơ	1.928.447.265	2.751.472.729
Công ty TNHH Aeon- CN Hà Đông 2	2.800.846.919	-
Aeon Hà Nội	3.022.245.443	3.871.527.147
Aeon Bình Tân	3.252.475.943	7.549.704.598
Aeon Bình Dương	4.911.264.454	8.249.435.172
Aeon Tân Phú	6.950.306.208	7.799.727.008
Công Ty TNHH MTV CAO	163.702.527.058	93.335.781.909
Phải thu khách hàng khác	3.550.820.012	4.611.371.213
TỔNG CỘNG	202.271.728.118	143.730.514.010

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
a. Ngắn hạn		
Ngân Hàng OCB	-	6,054,794,521
Công Ty TNHH MTV CAO	1,084,622,772	1,084,622,772
Tạm ứng nhân viên	4,882,192,822	1,995,780,879
Hoàng Gia Ngọc	4,009,596,154	4,009,596,154
Trịnh Sơn Nhựt	6,574,723,920	7,043,947,458
Lãi gởi tiết kiệm Ngân Hàng	12,436,481,735	-
Phải thu khác	15,649,215,472	13,255,685,222
TỔNG CỘNG	44,636,832,875	33,444,427,006
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	97,983,021,230	88,419,971,107
TỔNG CỘNG	97,983,021,230	88,419,971,107

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Người bạn Vàng	165.000.000.000	140.000.000.000
TỔNG CỘNG	165.000.000.000	140.000.000.000

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 9.5%/năm. có thời hạn cho vay dưới 12 tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên vật liệu	243.199.457.430	519.001.420.333
Công cụ. dụng cụ	36.547.022.848	44.445.537.687
Chi phí sản xuất dở dang	-	793.638.605
Thành phẩm	6.352.195.441.708	6.876.257.805.734
Hàng hóa	2.054.849.047.195	1.830.901.446.311
TỔNG CỘNG	8.686.790.969.181	9.271.399.848.670

Hàng tồn kho trị giá 3.460.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (*Thuyết minh số 12*)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN :

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Quầy tủ	3,726,442,196	4,050,221,511
Máy móc thiết bị	5,179,437,725	6,429,485,540
Chi phí sửa chữa, bảo trì	44,416,026,122	34,109,069,519
Chi phí công nghệ thông tin	4,153,870,084	3,145,281,159
Chi phí thuê nhà	14,064,704,609	13,747,510,963
Chi phí khác	7,263,016,555	4,263,694,369
TỔNG CỘNG	78,803,497,291	65,745,263,061

DÀI HẠN :

Quầy tủ	73,690,539,585	52,178,204,042
Máy móc thiết bị	63,123,723,883	48,067,813,412
Chi phí thuê nhà	1,891,007,583	4,693,940,300
Chi phí sửa chữa, bảo trì	139,750,132,308	110,061,249,509
Chi phí công nghệ thông tin	1,624,460,948	-
Chi phí khác	4,387,103,054	4,828,387,514
TỔNG CỘNG	284,466,967,361	219,829,594,777

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Quý 3/2023

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	17.598.824.586	17.598.824.586	-
Thuế GTGT được khấu trừ	2.370.710.300	1.276.904.967	1.393.716.807	2.253.898.460
Thuế XNK	-	3.044.950.369	3.044.950.369	-
TỔNG CỘNG	2.370.710.300	21.920.679.922	22.037.491.762	2.253.898.460
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	17.003.108.263	167.536.862.954	151.147.349.417	33.392.621.800
Thuế TNDN	183.989.195.533	59.062.494.870	60.322.579.409	182.729.110.994
Thuế TNCN	2.802.178.756	19.739.141.173	19.607.342.342	2.933.977.587
Thuế khác	4.558.832.635	2.396.865.108	2.402.796.468	4.552.901.275
TỔNG CỘNG	208.353.315.187	248.735.364.105	233.480.067.636	223.608.611.656

9 Tháng 2023

a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	122.269.522.967	122.269.522.967	-
Thuế GTGT được khấu trừ	3.137.498.992	5.391.737.778	6.275.338.310	2.253.898.460
Thuế XNK	-	33.300.069.604	33.300.069.604	-
TỔNG CỘNG	3.137.498.992	160.961.330.349	161.844.930.881	2.253.898.460
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	22.256.518.892	510.513.712.115	499.377.609.207	33.392.621.800
Thuế TNDN	193.339.354.900	325.495.806.584	336.106.050.490	182.729.110.994
Thuế TNCN	6.845.721.599	119.582.069.241	123.493.813.253	2.933.977.587
Thuế khác	4.557.832.635	4.725.918.822	4.730.850.182	4.552.901.275
TỔNG CỘNG	226.999.428.026	960.317.506.762	963.708.323.132	223.608.611.656

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trích trước chi phí tiền lương	302,041,121,605	302,041,121,605
Trích trước Chi phí lãi vay	2,132,977,918	6,055,450,738
Trích trước Chi phí quảng cáo	57,435,823,566	59,142,239,840
Trích trước Chi phí khác	48,595,228,757	12,369,621,033
TỔNG CỘNG	410,205,151,846	379,608,433,216

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TÀI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	155.749.390.623	74.666.919.388	41.054.060.788	97.115.478.693	368.585.849.492
2. Tăng trong kỳ	1.364.386.870	9.070.857.947	8.911.787.000	5.382.024.457	24.729.056.274
3. Giảm trong kỳ	-	707.356.554	1.948.794.554	1.347.834.664	4.003.985.772
4. Cuối kỳ	157.113.777.493	83.030.420.781	48.017.053.234	101.149.668.486	389.310.919.994
Trong đó:					
Tài sản đã khấu hao hết	2.714.607.472	33.457.190.983	8.128.418.616	45.786.417.466	90.086.634.537
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	67.924.821.285	43.976.931.735	23.578.445.761	70.170.368.103	205.650.566.884
2. Tăng trong kỳ	6.324.391.438	8.763.285.981	2.129.707.803	8.030.680.736	25.248.065.958
3. Giảm trong kỳ	-	526.853.186	1.948.794.554	666.192.996	3.141.840.736
4. Cuối kỳ	74.249.212.723	52.213.364.530	23.759.359.010	77.534.855.843	227.756.792.106
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	87.824.569.338	30.689.987.653	17.475.615.027	26.945.110.590	162.935.282.608
2. Cuối kỳ	82.864.564.770	30.817.056.251	24.257.694.224	23.614.812.643	161.554.127.888

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557.784.111.372	148.155.630.976	705.939.742.348
2. Tăng trong kỳ	34.118.796	-	34.118.796
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>148.155.630.976</u>	<u>705.973.861.144</u>
Trong đó:			
Tài sản đã khấu hao hết	-	6.982.250.583	6.982.250.583
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	63.241.473.020	63.241.473.020
2. Tăng trong kỳ	-	12.993.342.902	12.993.342.902
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	<u>76.234.815.922</u>	<u>76.234.815.922</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	<u>557.784.111.372</u>	<u>84.914.157.956</u>	<u>642.698.269.328</u>
2. Cuối kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>71.920.815.054</u>	<u>629.739.045.222</u>

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.662.220.000	2.662.220.000
TỔNG CỘNG	<u>28.799.987.250</u>	<u>28.799.987.250</u>

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.541.104.727.348	2.547.605.843.133
Huy động vốn	68.034.553.076	58.148.342.369
TỔNG CỘNG	<u>1.609.139.280.424</u>	<u>2.605.754.185.502</u>

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong 09 Tháng năm 2023 như sau :

	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	DƯ NỢ CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG (VNĐ)	2.547.605.843.133	4.366.267.835.879	5.372.768.951.664	1.541.104.727.348
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	108.000.000.000	-	108.000.000.000	-
Ngân hàng CTBC - TP.HCM	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng Quân đội	-	10.768.651.200	10.768.651.200	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	213.298.725.800	252.686.928.580	443.178.224.580	22.807.429.800
Ngân hàng SHINHAN	-	4.656.960.000	4.656.960.000	-
Ngân hàng Wooribank	90.030.949.200	40.000.000.000	130.030.949.200	-
Ngân hàng HDB - TP.HCM	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
Ngân hàng KEB Hana Bank	-	220.000.000.000	120.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	699.801.329.820	1.039.079.557.784	1.265.752.983.256	473.127.904.348
Ngân hàng HSBC - TP.HCM	335.000.000.000	192.995.587.580	475.604.322.380	52.391.265.200
Ngân hàng TMCP Công Thương	693.474.838.313	1.173.635.643.535	1.377.276.861.048	489.833.620.800
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	358.000.000.000	1.229.400.000.000	1.287.500.000.000	299.900.000.000
Ngân hàng ACB - TP.HCM	-	100.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng VIB - TP.HCM	-	33.044.507.200	-	33.044.507.200
HUY ĐỘNG VỐN (VNĐ)	58.148.342.369	33.438.728.493	23.552.517.786	68.034.553.076
TỔNG CỘNG	2.605.754.185.502	4.399.706.564.372	5.396.321.469.450	1.609.139.280.424

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐÁO HẠN
VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	1.541.104.727.348			
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	22.807.429.800	Đến ngày 25 tháng 01 năm 2024	4.5%	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana Bank	100.000.000.000	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	5.5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	473.127.904.348	Đến ngày 19 tháng 03 năm 2024	4.9%	tồn kho
Ngân hàng HSBC - TP.HCM	52.391.265.200	Đến ngày 19 tháng 01 năm 2024	5.9%	tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	489.833.620.800	Đến ngày 22 tháng 02 năm 2024	5.3%	tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	299.900.000.000	Đến ngày 28 tháng 02 năm 2024	4.8%	tồn kho
Ngân hàng ACB - TP.HCM	70.000.000.000	Đến ngày 11 tháng 01 năm 2024	5.6%	Tín chấp
Ngân hàng VIB - TP.HCM	33.044.507.200	Đến ngày 13 tháng 02 năm 2024	5.0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN (VNĐ)	68.034.553.076			
TỔNG CỘNG	1.609.139.280.424			

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
a.Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	4,012,366,220	2,390,882,094
Công ty CAO	7,915,803,405	3,362,089,022
Cổ tức phải trả	15,560,619,717	161,676,227,507
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	20,660,701,148	-
Quỹ HĐQT và Ban Điều Hành	44,443,668,932	11,418,221,742
Phải trả khác	24,047,885,712	17,694,618,999
TỔNG CỘNG	116,641,045,134	196,542,039,364
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	518,668,000	518,668,000
TỔNG CỘNG	518,668,000	518,668,000

14. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>
Công Ty TNHH MTV. Đá Quý Nhật Vỹ	-	3.147.587.000
Công Ty TNHH PR Việt	-	3.275.823.600
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Vinh Hiển	-	2.180.930.400
Công Ty TNHH CN&GP CMC	4.560.000	2.325.802.000
CHRISTY GEM	6.525.683	5.267.832.192
Lotus Diamonds Limited	9.857.135	232.830.846
Công Ty Cp Văn Hóa Song Hành	33.836.400	2.362.258.000
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	89.701.500	1.288.875.680
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	359.710.881	1.590.359.584
TIANJIN MINGHANG BEAUTY DAZZLING JE	364.532.517	2.002.097.393
Công Ty PNJL	390.130.000	183.550.000
Công Ty TNHH SX CHÂU DƯƠNG	410.734.627	472.550.220
Công Ty TNHH Phương Hoàng	486.738.234	1.130.759.806
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832.771.856	832.771.856
Cty TNHH Xây Dựng TMDV D.A	923.380.914	996.226.929
Công Ty TK&XD Phước Thịnh Thành	1.348.705.929	4.189.514.921
Công Ty TNHH Mộc Thạch	1.389.388.241	359.141.173
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	2.143.224.413	1.781.565.058
Jewel Star Diamond Co. Ltd	3.579.237.670	-
Công ty PNJP	9.077.327.089	-
Fineese Impex Ltd	29.964.357.812	98.320.888.917
Forte Jewellery (HK)	35.186.902.914	55.143.909.736
Các khách hàng khác	23.675.240.147	67.950.626.819
TỔNG CỘNG	110.276.863.962	255.035.902.130

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 3 - tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B03a-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.881.864.811.687	5.944.844.981.063
Tăng vốn điều lệ	186.354.980.000	1.260.911.550.000	-	-	-	1.447.266.530.000
Giảm vốn điều lệ	(762.400.000)	(797.400.000)	1.524.800.000	-	-	(35.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.774.616.226.407	1.774.616.226.407
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(762.662.698.800)	(762.662.698.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	411.617.000.000	(475.417.000.000)	(63.800.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(51.452.000.000)	(51.452.000.000)
- Trích quỹ HĐQT & BDH	-	-	-	-	(12.348.000.000)	(12.348.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670
Tăng vốn điều lệ (*)	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.257.556.197.442	1.257.556.197.442
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(196.799.777.400)	(196.799.777.400)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	724.277.000.000	(874.090.687.409)	(149.813.687.409)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
- Thường HĐQT và BDH	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Khác (***)	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối kỳ này	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.185.091.391.927	9.251.172.771.303

Ghi Chú:

(*) Ngày 30/01/2023, PNJ công bố thông tin đã thực hiện sửa đổi Khoản 2, điều 14 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;

(**) Ngày 30/05/2023, PNJ công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá;

(***) Số thuế bổ sung năm 2021 và 2022, trong đó: thuế TNDN 10.127.940.249 đồng, thuế TNCN 262.747.160 đồng, theo Quyết Định số 1338/QĐ-TCT ngày 05/09/2023 của Tổng Cục Thuế.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Doanh thu, trong đó	7.295.334.015.590	8.974.574.155.537
_ <i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	7.269.037.835.834	8.944.338.439.980
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	15.163.350.628	22.512.732.197
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.132.829.128	7.722.983.360
Hàng bán bị trả lại	(72.424.746.494)	(78.733.548.141)
Doanh thu thuần, trong đó	7.222.909.269.096	8.895.840.607.396
_ <i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	7.196.613.089.340	8.865.604.891.839
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	15.163.350.628	22.512.732.197
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.132.829.128	7.722.983.360

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Lãi tiền gửi	24.595.922.556	1.542.181.879
Chênh lệch tỷ giá	1.289.234.269	2.265.739.054
TỔNG CỘNG	25.885.156.825	3.807.920.933

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	6.128.344.999.516	7.745.200.667.616
Giá vốn hàng hóa khác	12.308.220.663	16.599.320.950
TỔNG CỘNG	6.140.653.220.179	7.761.799.988.566

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Chi phí lãi vay	27.610.490.752	16.620.794.533
Chi phí tài chính	3.935.450.931	2.455.798.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.887.156.065	12.514.068.959
TỔNG CỘNG	34.433.097.748	31.590.662.168

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Chi phí lương, trích theo lương	481.489.426.318	538.993.237.045
Chi phí vật liệu, bao bì	13.510.452.260	12.202.759.418
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.851.138.275	26.044.093.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.884.571.981	12.319.651.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.798.475.738	211.915.280.598
Chi phí bằng tiền khác	52.221.184.767	43.522.400.006
TỔNG CỘNG	827.755.249.339	844.997.421.777

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%
 Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	243.567.308.761	263.079.814.557
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
_ Chi phí không được khấu trừ	1.105.464.345	38.413.618.097
_ Chênh lệch tạm thời tính thuế		
_ Cổ tức từ PNJL	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	244.672.773.106	301.493.432.654
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	48.934.554.621	60.298.686.531

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trong năm tiếp theo	279.866.407.797	252.253.162.287
Từ 1 đến 5 năm	908.712.204.925	817.799.276.147
Trên 5 năm	423.165.151.041	381.430.438.377
	1.611.743.763.763	1.451.482.876.811

(b) Ngoại tệ các loại :

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đô la Mỹ (USD)	74.362	77.442
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	377	390
Đồng Euro (EUR)	445	453
Vàng miếng (chỉ)	16.152	7.903

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 09 năm 2023

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 12*).


Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 09 năm 2023.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 10 năm 2023



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

